

PHỤ LỤC 2

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TẠI SỞ TƯ PHÁP KHÁNH HÒA

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 128/BC-STP ngày 16/9/2021 của Sở Tư pháp)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			<i>Quyết định số 15/QĐ-STP ngày 19/01/2021 ban hành Kế hoạch CCHC năm 2021 của Sở Tư pháp.</i>
	- Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	43	
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	34/43	
1.2.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	11	
1.3.	Kiểm tra CCHC			Dự kiến Quý IV/2021
1.3.1.	Số cơ quan, đơn vị đã kiểm tra			
	- Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
	- Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.3.2.	Xử lý sau kiểm tra			
	- Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
	- Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.4.	Thực hiện đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, người đứng đầu tham gia giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính	Tháng	08 tháng	Tháng 9 dự kiến được đánh giá vào đầu Quý IV

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	theo Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 26/5/2017			
1.5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			- VP UBND tỉnh báo cáo - Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao
	- Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0	
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
1.6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của đơn vị mình		0	- Sở Nội vụ báo cáo kết quả thực hiện của tỉnh - Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo (nếu có)
	- Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
	- Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
1.7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	- Đối với các đơn vị được giao nhiệm vụ tại Kế hoạch CCHC tỉnh - Các đơn vị khác (nếu có) - Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện của tỉnh
2.	Cải cách thể chế			- Sở Tư pháp báo cáo kết quả thực hiện của tỉnh - Các cơ quan, đơn vị, địa phương

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
				báo cáo
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	1	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	0	
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	0	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC			- VP UBND tỉnh báo cáo số liệu của tỉnh - Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo
	- Số TTHC tham mưu công bố mới	Thủ tục	23	
	- Số TTHC tham mưu bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	33	
3.2.	Tổng số TTHC ngành/lĩnh vực đang có hiệu lực. Trong đó:	Thủ tục		- VP UBND tỉnh báo cáo số liệu của tỉnh - Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo
	- Số TTHC cấp tỉnh + Nuôi con nuôi: 04 + Hộ tịch: 01 + Quốc tịch: 05 + Lý lịch tư pháp: 03 + Bồi thường nhà nước: 04 + Quản lý luật sư: 14;	Thủ tục	115	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	+ Giám định tư pháp: 8 + Tư vấn pháp luật: 6 + Quản lý công chứng: 26 + Quản tài viên và hành nghề quản lý, thành lý tài sản: 5 + Đấu giá tài sản: 9 + Trọng tài thương mại: 6 + Hòa giải thương mại: 8 + Thừa phát lại: 10 + Trợ giúp pháp lý: 6			
	- Số TTHC cấp huyện: + Hộ tịch: 16 + Nuôi con nuôi: 01	Thủ tục	17	
	- Số TTHC cấp xã + Hộ tịch: 17 + Nuôi con nuôi: 02	Thủ tục	19	
3.3.	Công khai TTHC trên Cổng dịch vụ công quốc gia			VP UBND tỉnh báo cáo
	- Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
	- Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
3.4.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.4.1	Thống kê quy trình nội bộ giải quyết TTHC của cơ quan hành chính nhà nước thuộc tỉnh			- Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo - VP UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo số liệu của tỉnh

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.4.1.1.	Số quyết định phê duyệt quy trình nội bộ	Quyết định		
	<ul style="list-style-type: none"> - Thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh + Hộ tịch: 03 QĐ + Nuôi con nuôi: 03 QĐ + BTNN: 04 QĐ + LLTP: 02 QĐ + Quản lý luật sư, Tư vấn pháp luật: 1 + Quản tài viên và hành nghề quản lý, thành lý tài sản; Đấu giá tài sản: 1 + Trọng tài thương mại: 1 + Hòa giải thương mại: 1 + Thừa phát lại: 1 	Quyết định	17	
	<ul style="list-style-type: none"> - Thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh + Công chứng: 01 	Quyết định	01	
3.4.1.2.	Số lượng quy trình nội bộ được phê duyệt	Quy trình		
	<ul style="list-style-type: none"> - Quy trình nội bộ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh: + Hộ tịch Sở Tư pháp: 01 + Hộ tịch cấp huyện: 25 + Hộ tịch cấp xã: 28 + Nuôi con nuôi cấp tỉnh: 02 + Nuôi con nuôi cấp huyện: 02 + Nuôi con nuôi cấp xã: 02 + Lý lịch tư pháp: 06 	Quy trình	123	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	+ Quản lý luật sư: 13; + Tư vấn pháp luật: 6 + Quản tài viên và hành nghề quản lý, thành lý tài sản: 5 + Đấu giá tài sản: 9 + Trọng tài thương mại: 6 + Hòa giải thương mại: 8 + Thừa phát lại: 10			
	- Quy trình nội bộ thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh + Công chứng: 14	Quy trình	14	
3.4.1.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		
3.4.1.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
3.4.2.	Số TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông. Trong đó:	Thủ tục		- VP UBND tỉnh báo cáo số liệu của tỉnh - Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo
	- Số TTHC liên thông cùng cấp + Quốc tịch: 1 + Thừa phát lại: 4 + Quản lý công chứng: 6	Thủ tục	11	
	- Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền: + Lý lịch tư pháp: 03 + Quốc tịch: 04	Thủ tục	07	
3.4.3.	Số TTHC cho phép nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4.	Thủ tục		- Sở Thông tin và Truyền thông báo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Trong đó:			cáo số liệu của tỉnh - Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo (bao gồm các cơ quan ngành dọc)
	- Số TTHC cho phép nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	04	
	- Số TTHC cho phép nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 4 + Lý lịch tư pháp + Cấp bản sao hộ tịch	Thủ tục	05	
3.4.4.	Số TTHC cho phép thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích của cơ quan hành chính nhà nước thuộc tỉnh. Trong đó:	Thủ tục		- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu của tỉnh - Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo (bao gồm các cơ quan ngành dọc)
	- Số TTHC cho phép tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI + Lý lịch tư pháp: 03 + Quốc tịch: 04 + Hộ tịch: 01 + Quản lý luật sư: 14; + Giám định tư pháp: 8 + Tư vấn pháp luật: 6 + Quản lý công chứng: 26 + Quản tài viên và hành nghề quản lý, thành lý tài sản: 5 + Đấu giá tài sản: 9 + Trọng tài thương mại: 6 + Hòa giải thương mại: 8 + Thừa phát lại: 10	Thủ tục	106	TT nhập quốc tịch Việt Nam yêu cầu nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	+ Trợ giúp pháp lý: 6			
	- Số TTHC cho phép trả kết quả qua dịch vụ BCCI + Lý lịch tư pháp: 03 + Quốc tịch: 05 + Hộ tịch: TT Cấp bản sao trích lục hộ tịch: 01	Thủ tục	09	
	- Số TTHC cho phép tiếp nhận và trả qua dịch vụ BCCI + Lý lịch tư pháp: 03 + Quốc tịch: 04 + Hộ tịch: TT Cấp bản sao trích lục hộ tịch: 01	Thủ tục	08	
3.4.5.	Thống kê TTHC cho phép thanh toán trực tuyến	Thủ tục	06	- Sở Nội vụ báo cáo số liệu của tỉnh - Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
3.4.6.	Kết quả giải quyết TTHC	Hồ sơ	4.627	- Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo (bao gồm các cơ quan ngành dọc) - VP UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo
	- Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100%	
	- Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		UBND cấp huyện báo cáo
	- Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
	- Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp)	%		- Sở Tài nguyên và Môi trường - UBND cấp huyện

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp)	%		- Sở Xây dựng - UBND cấp huyện
	- Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đầu tư được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp)	%		- Sở Kế hoạch và Đầu tư - UBND cấp huyện
	- Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp)	%		- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - UBND cấp huyện
3.4.7.	Kết quả cung cấp dịch vụ công			
3.4.7.1.	Hồ sơ trực tuyến	253/493	51,3%	- Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo (bao gồm các cơ quan ngành dọc)
	- Số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 3	Hồ sơ		
	- Số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 4	Hồ sơ		
	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến mức độ 3	%		
	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến mức độ 4	%		
3.4.7.2.	Hồ sơ thực hiện qua dịch vụ BCCI	218/493	44%	- Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo - Các cơ quan, đơn vị, địa phương (bao gồm các cơ quan ngành dọc)
	- Hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ		
	- Hồ sơ trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ		
	- Hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ		
3.4.7.3.	Hồ sơ thanh toán trực tuyến	65/253	26%	- Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
				- Các cơ quan, đơn vị, địa phương (bao gồm các cơ quan ngành dọc)
	- Số lượng hồ sơ được thanh toán trực tuyến	Hồ sơ		
	- Số tiền được thanh toán trực tuyến	Đồng		
3.4.7.4	Tin nhắn tự động thông báo tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	Tin nhắn		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị		Sở Nội vụ báo cáo
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị		
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. Trong đó:	Cơ quan, đơn vị		Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo
	- Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		Sở Nội vụ báo cáo
	- Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	03	Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo
	- Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		UBND cấp huyện báo cáo
	- Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		- Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh - UBND cấp huyện
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			- Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
				- Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	29	
	- Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	29	
	- Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	02	
	- Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
	- Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	12,12	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			- Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Tổng số người làm việc được giao	Người	25	(gồm 22 biên chế người làm việc và 03 HĐLĐ 68)
	- Tổng số người làm việc có mặt	Người	22	
	- Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
	- Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	13,79	
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	3	
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		Sở Nội vụ báo cáo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo
5.2.1.	Tuyển dụng công chức			
	- Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
	- Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người		UBND cấp huyện báo cáo
5.2.2.	Tuyển dụng viên chức			
	- Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo
	- Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	1	- Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh - Cơ quan ngành dọc
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	- Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh - Cơ quan ngành dọc
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người		UBND cấp huyện
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền)			Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo
	- Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người		Sở Nội vụ báo cáo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
	- Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người	0	
6.	Cải cách tài chính công			- Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo - Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	1	
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	1	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	1	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
7.	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các	Chưa có = 0		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>huyện</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã</i>	2 cấp = 1 3 cấp = 2		
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
7.4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
7.5.	Cổng/trang thông tin điện tử	Cổng/trang		Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo
	- Cấp tỉnh	Chưa = 0 Có = 1	1	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo
	- Cấp huyện	Chưa = 0 Có = 1		UBND cấp huyện báo cáo
	- Cấp xã	Cổng/trang		
7.6.	Hệ thống Quản lý và điều hành văn bản (E-Office)			- Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo - Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã. Trong đó:			Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
	- Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
	- Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện	%		
7.6.2.	Số lượng chứng thư số, chữ ký số đã cấp. Trong đó:	Chứng thư số, chữ ký số		Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo
	- Cấp tỉnh	Chưa = 0 Có = 1	1 14 CTS	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo
	- Cấp huyện	Chưa = 0 Có = 1		UBND cấp huyện báo cáo
	- Cấp xã	Chứng thư số, chữ ký số		
7.6.3.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. Trong đó:	Văn bản	577	- Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo - Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo
	- Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)	%	100	
	- Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%		
7.6.4.	Thư điện tử công vụ đang sử dụng. Trong đó:			
	- Cấp tỉnh	Email	24	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo
	- Cấp huyện	Email		UBND cấp huyện báo cáo
	- Cấp xã	Email		
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử của			Sở Thông tin và Truyền thông báo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	tỉnh			cáo
	- Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
	- Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
	- Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		